TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LẠNG SƠN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2019/KDTM-PT
Ngày 17-10-2019
V/v tranh chấp hợp đồng xây dựng về điều khoản thanh lý hợp đồng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Đức Châm;

Các Thẩm phán: Ông Cao Đức Chiến;

Ông Lê Xuân Sơn.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Tuyết Mai - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Khanh - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 02/2019/TLPT-KDTM, ngày 04 tháng 9 năm 2019 về tranh chấp hợp đồng xây dựng về điều khoản thanh lý hợp đồng

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2019/KDTM-ST ngày 31 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 01/2019/QĐ-PT ngày 02 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Công ty A; địa chỉ: Phường T, quận B, thành phố H.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Trí N, chức vụ: Giám đốc; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Đỗ Trí N:

1. Bà Nguyễn Thị Ngọc N, chức vụ: Chuyên viên Ban tổ chức- Nhân sự (văn bản ủy quyền số 132/UQ-XLHC ngày 31/12/2018 của Giám đốc Công ty); có mặt.

2. Bà Ngô Hương L, chức vụ: Chuyên viên Ban tổ chức- Nhân sự (văn bản ủy quyền số 172/UQ-XLHC ngày 26/7/2019 của Giám đốc Công ty); có mặt.

- *Bị đơn*: Công ty B; địa chỉ: Đường P, phường Đ, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Duyên T, chức vụ: Tổng Giám đốc; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền:

1. Bà Vũ Thị H, chức vụ: Phó Tổng giám đốc (văn bản ủy quyền số 03/UQ-XMHP ngày 26/3/2019 của Tổng giám đốc Công ty); vắng mặt.

2. Ông Trần Xuân D, chức vụ: Trưởng phòng Kế hoạch - Tổng hợp (văn bản ủy quyền số 04/UQ-XMHP ngày 06/7/2019 của Tổng giám đốc Công ty); vắng mặt.

3. Bà Lý Kim A, chức vụ: Kế toán trưởng (văn bản ủy quyền số 05/UQ-XMHP ngày 10/7/2019 của Tổng giám đốc Công ty); có mặt.

- *Người kháng cáo:* Công ty B là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và Bản án dân sự sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Chi Nhánh Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên A (Nay là Công ty A, gọi tắt là Công ty A) và Công ty B (nay là Công ty B, gọi tắt là Công ty B) đã ký các Hợp đồng (kèm theo giấy ủy quyền số 168/UQ-XLHC-KH ngày 19/5/2010 gồm:

1. Hợp đồng số 586/2010/HĐXL/XMLS ngày 24/5/2010 thi công xây dựng hạng mục công trình gói thầu ĐT7: Tháp trao đổi nhiệt và Lò nung - Dự án đầu tư xây dựng công trình chuyển đổi công nghệ lò quay nhà máy xi măng B, Lạng Sơn;

2. Hợp đồng số 99/2010/HĐXL/XMLS ngày 24/5/2010 thi công xây dựng hạng mục công trình gói thầu số ĐT9: Silo Clanhker và vận chuyển - Dự án đầu tư xây dựng công trình chuyển đổi công nghệ lò quay nhà máy xi măng B, Lạng Sơn;

3. Hợp đồng số 136/2010/HĐXL ngày 04/8/2010 thi công xây dựng hạng mục công trình gói thầu số ĐT6: Trạm định lượng, nghiền liệu, silo đồng nhất- Dự án đầu tư xây dựng công trình chuyển đổi công nghệ lò quay nhà máy xi măng B, Lạng Sơn

4. Hợp dồng số 83/2011/HĐXL ngày 10/5/2011 thi công xây dựng hạng mục 23: Trạm khí nén - Công trình nhà máy Xi măng Lạng Sơn và Hợp đồng bổ sung số 09/HĐ-XD ngày 01/12/2009 thi công hạng mục Xây dựng nhà kho mìn - Đường lên nhà kho mìn.

Công ty A đã thi công và hoàn thành khối lượng xây lắp của các hợp đồng đúng thiết kế, đảm bảo chất lượng và tiến độ theo thỏa thuận trong hợp đồng.

Tổng giá trị nghiệm thu quyết toán giá trị xây lắp hoàn thành của các hợp đồng trên là 50.803.839.725 đồng.

Đến ngày 31/12/2013 Công ty A đã xuất đầy đủ hoá đơn tài chính cho Công ty B, tuy nhiên Công ty B mới thanh toán cho Công ty A 45.782.759.586 đồng và còn nợ lại 5.021.080.139 đồng.

Ngày 01/7/2014, Công ty A và Công ty B tiến hành lập biên bản đối chiếu công nợ của các Hợp đồng trên và ký xác nhận Công ty B còn nợ Công ty A 5.021.080.139 đồng, tương ứng với mỗi hồ sơ quyết toán giá trị khối lượng xây lắp hoàn thành.

Công ty A đã nhiều lần gửi công văn cũng như làm việc trực tiếp với Công ty B yêu cầu thanh toán khoản nợ còn lại 5.021.080.139 đồng, tuy nhiên Công ty B không thanh toán.

Nay Công ty A yêu cầu:

1. Buộc Công ty B trả khoản nợ gốc 5.021.080.139 đồng.

2. Buộc Công ty B trả thêm khoản lãi phát sinh vì chậm thanh toán theo lãi suất nợ quá hạn của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch I, tại Hà Nội là Ngân hàng nơi Công ty A mở tài khoản (kể từ khi chậm phát sinh nghĩa vụ thanh toán đến khi vụ việc được giải quyết bằng một bản án có hiệu lực pháp luật). Cụ thể, tạm tính từ ngày 01/7/2014 đến ngày 29/5/2018 (ngày gửi đơn khởi kiện) là 1.450 ngày x 10.5%/năm = 2.123.498.476 đồng.

Tại bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty B trình bày:

Cho đến nay Công ty B không có hồ sơ gốc, Công ty B xác nhận có nợ nhưng số liệu do Công ty A đưa ra là không chính xác. Cần xem xét lại mục 3.2 của biên bản kiểm toán và việc người ký biên bản thanh lý hợp đồng là không đúng thẩm quyền.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2019/KDTM-ST ngày 31-7-2019 của Tòa án nhân dân thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 280, Điều 290 Bộ luật Dân sự năm 2005. Điều 306 Luật Thương mại năm 2005. Điều 75, 76 và Điều 107 Luật Xây dựng năm 2003. Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty A. Buộc Công ty B có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty A số tiền 7.244.163.371 đồng (*bảy tỷ hai trăm bốn mươi bốn triệu một trăm sáu mươi ba nghìn ba trăm bảy mươi mốt đồng)*. Trong đó nợ gốc: 5.021.080.139 đồng; lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm: 2.223.083.232 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí:

2.1. Công ty B phải chịu 115.244.163 đồng *(một trăm mười lăm triệu hai trăm bốn mươi tư nghìn một trăm sáu mươi ba đồng)* án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm có giá ngạch sung Ngân sách Nhà nước.

2.2. Hoàn trả Công ty A số tiền tạm ứng án phí đã nộp 57.572.000 đồng *(năm mươi bẩy triệu năm trăm bẩy mươi hai nghìn đồng)* theo biên lai thu tiền số AA/2015/0001657 ngày 21/02/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn.

Ngoài ra Bản án còn tuyên quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án đối với các đương sự.

Ngày 12 tháng 8 năm 2019 bị đơn Công ty B kháng cáo toàn bộ nội dung của bản án sơ thẩm, lý do: Không chấp nhận đối với toàn bộ Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2019/KDTM-ST ngày 31/7/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Lạng Sơn đã tuyên do vi phạm luật tố tụng trong việc thu thập chứng cứ làm ảnh hưởng đến quyền lợi của Công ty

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người kháng cáo Công ty B chấp nhận trả nợ 1/2 số tiền nợ gốc 5.021.080.139 đồng cho Công ty A; không chấp nhận trả nợ 1/2 số tiền nợ gốc còn lại và khoản tiền lãi xuất do chậm trả.

Công ty A giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Công ty B phải trả nợ toàn bộ số tiền nợ gốc và lãi là: 7.244.163.371 đồng (*bẩy tỷ hai trăm bốn mươi bốn triệu một trăm sáu mươi ba nghìn ba trăm bẩy mươi mốt đồng)*. Trong đó nợ gốc: 5.021.080.139 đồng; lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm: 2.223.083.232 đồng.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý và tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng; những người tham gia tố tụng đã được thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự;

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Kháng cáo của Công ty B lập trong thời hạn luật định nên hợp lệ.

- Về nội dung kháng cáo: căn cứ các tài liệu, chứng cứ thể hiện trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm, thấy rằng quá trình thự hiện hợp đồng các bên đã thực hiện đối chiếu công nợ và thanh quyết toán theo đúng quy định của pháp luật nên Bản án kinh doanh thương mại của Tòa án nhân dân thành phố Lạng Sơn đã xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty A là đùng. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự xử không chấp nhận kháng cáo của Công ty B, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Đơn kháng cáo của Công ty B gửi trong hạn luật định hợp pháp theo quy định tại Điều 273, 276 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[3] Về pháp luật áp dụng: Quan hệ hợp đồng giữa nguyên đơn và bị đơn phát sinh trong lĩnh vực xây dựng. Thời điểm ký kết các hợp đồng xây dựng vào năm 2009, 2010, 2011 và thực hiện hợp đồng trong khi Bộ luật Dân sự năm 2005 đang có hiệu lực, nên Hội đồng xét xử áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2005, Luật thương mại 2005 và Luật xây dựng năm 2003 để giải quyết vụ án.

[4] Về quá trình thực hiện hợp đồng và yêu cầu của nguyên đơn: Các hợp đồng thi công xây dựng được ký kết giữa Công ty B và Công ty A là hai chủ thể có đầy đủ năng lực pháp luật, tuân thủ nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, không trái pháp luật và đạo đức xã hội. Vì vậy, đây là những hợp đồng hợp pháp, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ, các bên phải có trách nhiệm thực hiện các thỏa thuận đã cam kết trong những hợp đồng này. Cụ thể: Hợp đồng số 586/2010/HĐXL/XMLS ngày 24/5/2010 thi công xây dựng hạng mục công trình gói thầu ĐT7: Tháp trao đổi nhiệt và Lò nung - Dự án đầu tư xây dựng công trình chuyển đổi công nghệ lò quay nhà máy xi măng B, Lạng Sơn. Hợp đồng số 99/2010/HĐXL/XMLS ngày 24/5/2010 thi công xây dựng hạng mục công trình gói thầu số ĐT9: Silo Clanhker và vận chuyển - Dự án đầu tư xây dựng công trình chuyển đổi công nghệ lò quay nhà máy xi măng B, Lạng Sơn. Hợp đồng số 136/2010/HĐXL ngày 04/8/2010 thi công xây dựng hạng mục công trình gói thầu số ĐT6: Trạm định lượng, nghiền liệu, silo đồng nhất- Dự án đầu tư xây dựng công trình chuyển đổi công nghệ lò quay nhà máy xi măng B, Lạng Sơn. Hợp dồng số 83/2011/HĐXL ngày 10/5/2011 thi công xây dựng hạng mục 23: Trạm khí nén - Công trình nhà máy Xi măng Lạng Sơn và Hợp đồng bổ sung số 09/HĐ-XD ngày 01/12/2009 thi công hạng mục Xây dựng nhà kho mìn - Đường lên nhà kho mìn. Căn cứ các hợp đồng nêu trên, Công ty A đã tiến hành thi công và hoàn thiện theo các nội dung hai bên thỏa thuận trong từng hợp đồng. Trong các ngày 20/6/2010; 30/12/2011; 13/01/2012; 06/3/2012 và 20/3/2013, Công ty A và Công ty B đã ký biên bản nghiệm thu hoàn thành các hạng mục công trình để đưa vào sử dụng. Ngày 27/6/2013 hai bên tiếp tục ký biên bản kiểm toán, biên bản quyết toán, biên bản thanh lý Hợp đồng. Ngày 01/7/2014 hai bên ký biên bản đối chiếu công nợ, cụ thể:

[5] Đối với hợp đồng 586 (ĐT 7): Giá trị hợp đồng: 8.674.699.000 đồng. Đã kiểm toán: 8.178.353.000 đồng. Đã trả: 7.426.468.576 đồng. Còn nợ: 751.884.433 đồng.

[6] Đối với hợp đồng 136 (ĐT 6): Giá trị hợp đồng: 25.880.000.000 đồng. Đã kiểm toán: 24.248.843.725 đồng. Đã trả: 22.244.933.056 đồng. Còn nợ: 2.003.910.669 đồng.

[7] Đối với hợp đồng 99 (ĐT 9): Giá trị hợp đồng: 17.509.853.000 đồng. Đã kiểm toán: 17.408.083.000 đồng. Đã trả: 15.050.450.667 đồng. Còn nợ: 2.375.632.323 đồng.

[8] Đối với hợp đồng 83 (giá trị: 1.036.038.000 đồng) và Hợp đồng bổ sung số 09 ngày 01/12/2009 (giá trị: 300.000.000 đồng): Tổng giá trị của hợp đồng số 83 và 09 là: 1.336.038.000 đồng. Giá trị phải thanh toán của 02 hợp đồng này là: 968.560.000 đồng. Đã trả: 663.000.000 đồng. Còn nợ: 305.560.000 đồng.

[9] Tổng số nợ của 05 hợp đồng là: 751.884.433 đồng + 2.003.910.669 đồng + 2.375.632.323 đồng + 305.560.000 đồng = 5.436.987.425 đồng.

[10] Ngày 31/12/2013 Công ty A và Công ty B đã đối trừ số tiền mua vật tư 415.907.286 đồng; Công ty B còn nợ: 5.021.080.139 đồng, biên bản đối chiếu công nợ được người có thẩm quyền của hai bên ký nhận. Do đó, có cơ sở chấp nhận yêu cầu của Công ty A, buộc Công ty B phải trả số nợ gốc 5.021.080.139 đồng.

[11] Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện theo ủy quyền của bị đơn không cung cấp được các tài liệu chứng cứ mới; đại diện bị đơn cho rằng do Công ty B không có hồ sơ gốc để đối chiếu nên Công ty B xác định cũng có nợ Công ty A, nhưng số liệu Công ty A đưa ra là không chính xác. Do đó, phía Công ty B chỉ chấp nhận trả nợ cho Công ty A 1/2 số tiền nợ gốc, còn 1/2 số tiền gốc còn lại và khoản tiền lãi không chấp nhân trả nợ. Đề nghị xem xét lại mục 3.2 của biên bản kiểm toán và việc người ký biên bản thanh lý hợp đồng ngày 28/6/2013 có đúng thẩm quyền hay không. Hội đồng xét xử, xét thấy: Sau khi hai bên ký các hợp đồng, Công ty A đã tiến hành thi công và hoàn thiện theo các nội dung hai bên thỏa thuận trong từng hợp đồng. Người có thẩm quyền của Công ty A và Công ty B đã cùng nhau ký biên bản nghiệm thu hoàn thành các hạng mục công trình để đưa vào sử dụng; biên bản kiểm toán, biên bản quyết toán, thanh lý Hợp đồng. Công ty A đã xuất hóa đơn tài chính cho Công ty B theo đúng quy định của pháp luật và hai bên đã ký biên bản đối chiếu công nợ. Tại biên bản đối chiếu công nợ ngày 01/7/2014, Công ty B xác nhận còn nợ Công ty A 5.021.080.139 đồng. Mặt khác Công ty B là đơn vị ký hợp đồng nên phải lưu giữ hồ sơ gốc làm cơ sở pháp lý, theo dõi tiến độ trong quá trình thực hiện hợp đồng và thanh quyết toán các khoản theo hợp đồng hai bên đã ký kết. Tuy nhiện, trong quá trình thực hiện hợp đồng phía Công ty B đã có nhiều biến động về mặt cơ cấu, tổ chức cán bộ, thay đổi nhân sư lãnh đạo quản lý Công ty nên việc bàn giao giữa lãnh đạo cũ và lãnh đạo mới không rõ ràng, cụ thể dẫn đến việc Công ty B cho rằng Công ty A chưa bàn giao hồ sơ gốc là không có cơ sở để chấp nhận.

[12] Đối với yêu cầu tính lãi: Theo quy định tại điều 306 Luật Thương mại thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu bên vi phạm hợp đồng trả tiền lãi trên số tiền chậm trả theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán, tương ứng với thời gian chậm trả. Do Công ty B không thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo đúng cam kết trong hợp đồng, do đó ngoài việc phải thanh toán toàn bộ số nợ gốc, Công ty B còn phải chịu khoản lãi suất nợ quá hạn là phù hợp quy định của pháp luật. Theo văn bản của các Ngân hàng trên địa bàn thành phố Lạng Sơn cung cấp, lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lạng Sơn là 15,75/%/năm; Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Lạng Sơn là 14,25%/năm; Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín- Hà Nội- Chi nhánh Lạng Sơn là 14,25%/năm; như vậy lãi suất trung bình của 03 Ngân hàng là 14,75%/năm. Tại cấp sơ thẩm đại diện Công ty A yêu cầu tính lãi quá hạn là 10,5%/năm theo lãi suất nợ quá hạn của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch I, tại Hà Nội là nơi Công ty A mở tài khoản, yêu cầu này là tự nguyện, mức lãi suất thấp hơn so với mức lãi suất trung bình của 03 Ngân hàng thương mại tại địa bàn tỉnh Lạng Sơn là có lợi cho phía bị đơn và phù hợp quy định pháp luật, nên được Tòa án cấp

sơ thẩm chấp nhận là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm Công ty A giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Công ty B trả số tiền nợ gốc và lãi tính từ ngày 02/6/2015 cho đến ngày 31/7/2019 tổng cộng cả gốc và lãi là 7.244.163.371 đồng (trong đó số tiền gốc là 5.021.080.139 đồng, lãi là 2.223.083.232 đồng). Xét thấy, yêu cầu của Công ty A là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của Công ty B, cần giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Lạng Sơn.

[13] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, hoàn trả cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp. Bị đơn Công ty B phải chịu án phí theo quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Cụ thể, Công ty B phải chịu số tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm có giá ngạch của 7.244.163.371 đồng = 112.000.000 đồng + 0,1% của phần vượt quá 4.000.000.000 đồng (3.244.163.371 đồng x 0,1%) =115.244.163 đồng. Xét thấy, cấp sơ thẩm giải quyết nguyên đơn không phải chị án phí sơ thẩm và buộc bị đơn phải chịu toàn bộ tiền án phí kinh doanh thương mại có giá ngạch là đúng quy định của pháp luật.

[14] Về án phí dân sự phúc thẩm: Cấp phúc thẩm giữ nguyên Bản án sơ thẩm nên Công ty B phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 2.000.000 đồng (hai triệu đồng). Xác nhận Công ty B đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số AA/2015/0001889 ngày 16/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn; số còn phải thi hành tiếp là 1.700.000 đồng (một triệu bảy trăm nghìn đồng).

[15] Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015. Không chấp nhận kháng cáo của Công ty B; giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2019/KDTM-ST ngày 31 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn, cụ thể:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 148; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 280, Điều 290, 357, 468 Bộ luật Dân sự năm 2005. Điều 306 Luật Thương mại năm 2005. Điều 75, 76 và Điều 107 Luật Xây dựng năm 2003. Khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14

ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty A. Buộc Công ty B có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty A số tiền 7.244.163.371 đồng (*bẩy tỷ hai trăm bốn mươi bốn triệu một trăm sáu mươi ba nghìn ba trăm bẩy mươi mốt đồng)*. Trong đó nợ gốc: 5.021.080.139 đồng; lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm: 2.223.083.232 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, Công ty A có đơn yêu cầu thi hành án nếu Công ty B chậm trả tiền thì còn phải chịu lãi xuất đối với số tiền chậm trả, lãi suất phát sinh do châm trả được thực hiện theo quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí sơ thẩm:

2.1. Công ty B phải chịu 115.244.163 đồng *(một trăm mười lăm triệu hai trăm bốn mươi tư nghìn một trăm sáu mươi ba đồng)* án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm có giá ngạch sung Ngân sách Nhà nước.

2.2. Hoàn trả Công ty A số tiền tạm ứng án phí đã nộp 57.572.000 đồng *(năm mươi bẩy triệu năm trăm bẩy mươi hai nghìn đồng)* theo biên lai thu số AA/2015/0001657 ngày 21/02/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn.

2.3. Án phí dân sự phúc thẩm: Công ty B phải chịu 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm sung công quỹ Nhà nước. Được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số AA/2015/0001889 ngày 16/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn; số tiền còn lại phải thi hành tiếp là 1.700.000 đồng (một triệu bẩy trăm nghìn đồng).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Lạng Sơn;
- TAND tp Lạng Sơn, tỉnh LS;
- Chi cục THADS thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn;
- Các đương sự;
- Tổ HCTP, KTNV&THA;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa DS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hồ Đức Châm